

Số : 173/XNK-CBTT

An Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Thanh Tùng**
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023.
2. Giải trình Lợi nhuận Quý 1 năm 2023 giảm so với Quý 1 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 28/4/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023.
- Công văn số ...172/XNK-TCKT ngày ...28/4/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 1 năm 2023 giảm so với Quý 1 năm 2022 *như*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC** *lhc*



Huỳnh Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận Q1/2023 giám so với
Q1/2022)

An Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I kết thúc tại ngày 31.03.2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2023 giám so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý I/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 796.349 triệu đồng tương ứng giảm 98% so cùng kỳ. Doanh số bán hàng giảm mạnh nhưng Công ty vẫn gánh các khoản định phí lãi vay, chi phí quản lý... Đây là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh quý I/2023 lỗ (cùng kỳ lãi).

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự như báo cáo riêng, doanh thu thuần hợp nhất giảm 84% so cùng kỳ. Doanh thu tài chính và các khoản lợi nhuận khác lần lượt giảm 67% và 113%. Đã làm cho lợi nhuận hợp nhất Quý I/2023 lỗ 17.878 triệu đồng (cùng kỳ lãi).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý I				BCTC HN Quý I			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	18.056	814.404	(796.349)	-98%	159.298	1.019.715	(860.417)	-84%
Giá vốn hàng bán	10.024	763.784	(753.761)	-99%	150.477	939.323	(788.846)	-84%
Lợi nhuận gộp	8.032	50.620	(42.588)	-84%	8.821	80.392	(71.571)	-89%
Doanh thu hoạt động tài chính	9.746	24.032	(14.285)	-59%	9.753	29.237	(19.484)	-67%
Chi phí tài chính	8.963	20.314	(11.351)	-56%	12.224	23.429	(11.205)	-48%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	8.311	11.443	(3.133)	-27%	11.572	13.167	(1.595)	-12%
Phản lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	4.477	44.302	(39.825)	-90%	15.948	65.739	(49.790)	-76%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.255	9.618	(4.363)	-45%	7.658	12.723	(5.065)	-40%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(916)	418	(1.334)	-319%	(17.256)	7.738	(24.994)	-323%
Lợi nhuận khác	(1.195)	4.368	(5.563)	-127%	(622)	4.793	(5.415)	-113%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(2.112)	4.786	(6.898)	-144%	(17.878)	12.530	(30.409)	-243%
Thuế TNDN	-	957	(957)	-100%	-	2.544	(2.544)	-100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.112)	3.829	(5.941)	-155%	(17.878)	9.986	(27.865)	-279%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I.2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

HUỲNH THANH TÙNG

STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT
001	002	003	004	005	006	007	008	009	010
011	012	013	014	015	016	017	018	019	020
021	022	023	024	025	026	027	028	029	030
031	032	033	034	035	036	037	038	039	040
041	042	043	044	045	046	047	048	049	050
051	052	053	054	055	056	057	058	059	060
061	062	063	064	065	066	067	068	069	070
071	072	073	074	075	076	077	078	079	080
081	082	083	084	085	086	087	088	089	090
091	092	093	094	095	096	097	098	099	100

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2023

Ngày 31/03/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		463.404.508.562	494.786.317.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.477.008.057	3.951.452.553
1. Tiền	111		3.477.008.057	3.951.452.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	51.250.000.000	62.340.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(29.655.203.375)	(38.565.203.375)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.400.000.000	38.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	383.732.424.987	400.982.393.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96.415.108.286	95.678.227.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		232.285.892.033	244.955.765.582
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		73.071.684.608	78.387.460.569
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.740.259.940)	(19.739.059.940)
IV. Hàng tồn kho	140	8	7.047.768.913	11.004.544.499
1. Hàng tồn kho	141		7.047.768.913	11.004.544.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	17.897.306.605	16.507.926.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.305.208.758	690.942.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.548.998.571	15.576.723.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	43.099.276	240.261.860
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.073.650.945	1.018.538.811.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	80.936.646	2.532.247.406
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		80.936.646	2.532.247.406
II. Tài sản cố định	220		273.956.408.398	274.401.327.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.316.964.718	57.610.269.608
- Nguyên giá	222		241.042.247.977	243.257.462.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.725.283.259)	(185.647.192.478)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	88.646.946.360	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.398.191.267)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	127.992.497.320	128.385.394.246
- Nguyên giá	228		133.070.096.556	133.070.096.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.077.599.236)	(4.684.702.310)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	7.500.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.500.000.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	734.093.842.927	734.093.842.927
1. Đầu tư vào công ty con	251		677.342.694.927	677.342.694.927
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.751.148.000	56.751.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.442.462.974	7.511.393.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.735.862.626	6.804.793.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		706.600.348	706.600.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.486.478.159.507	1.513.325.129.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.178.995.816.000	1.203.731.091.728
I. Nợ ngắn hạn	310		567.899.799.356	590.052.953.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	118.497.939.353	114.854.047.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	22.503.598.202	19.467.158.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	307.353.126	252.501.329
4. Phải trả người lao động	314		746.420.378	1.538.682.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.093.854.333	3.603.095.588
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.216.713.593	4.664.492.083
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	413.049.583.769	440.952.840.776
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.484.336.602	4.720.136.602
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	611.096.016.644	613.678.137.938
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		668.200.000	668.200.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	608.463.118.628	611.020.239.922
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.964.698.016	1.989.698.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.482.343.507	309.594.037.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	307.482.343.507	309.594.037.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.656.493)	2.109.037.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.109.037.593	113.138.349.986
- LNST chưa phân phối kỳ này/ (Lỗ) năm trước	421b		(2.111.694.086)	(111.029.312.393)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.486.478.159.507	1.513.325.129.321

LẬP BIỂU *HH*

HH

CAO PHƯỚC QUI

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG

HH

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

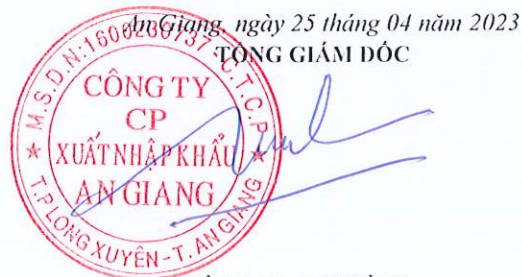
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	18.055.666.395	814.412.041.891	18.055.666.395	814.412.041.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.597.980	-	7.597.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.055.666.395	814.404.443.911	18.055.666.395	814.404.443.911
4. Giá vốn hàng bán	11	24	10.023.642.072	763.784.144.403	10.023.642.072	763.784.144.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.032.024.323	50.620.299.508	8.032.024.323	50.620.299.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.746.361.400	24.031.738.333	9.746.361.400	24.031.738.333
7. Chi phí tài chính	22	26	8.962.896.383	20.313.969.540	8.962.896.383	20.313.969.540
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.310.780.350</i>	<i>11.443.361.622</i>	<i>8.310.780.350</i>	<i>11.443.361.622</i>
8. Chi phí bán hàng	24	27	4.476.699.520	44.302.085.536	4.476.699.520	44.302.085.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	5.255.241.835	9.617.935.192	5.255.241.835	9.617.935.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(916.452.015)	418.047.573	(916.452.015)	418.047.573
11. Thu nhập khác	31		703.950.491	4.487.905.173	703.950.491	4.487.905.173
12. Chi phí khác	32		1.899.192.562	119.829.042	1.899.192.562	119.829.042
13. Lợi nhuận khác	40	29	(1.195.242.071)	4.368.076.131	(1.195.242.071)	4.368.076.131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.111.694.086)	4.786.123.704	(2.111.694.086)	4.786.123.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	957.055.974	-	957.055.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.111.694.086)	3.829.067.730	(2.111.694.086)	3.829.067.730
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(116)	210	(116)	210

LẬP BIỂU *lục*

CAO PHƯỚC QUI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHĂM



HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.111.694.086)	4.786.123.704
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	697.669.148	4.296.900.341
Các khoản dự phòng	03	(8.933.800.000)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	7.180.239.336
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.016.641.953)	7.542.200.435
Chi phí lãi vay	06	8.310.780.350	11.053.284.650
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.053.686.541)	34.858.748.466
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.612.073.696	35.181.285.618
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.956.775.586	(134.966.227.928)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.856.063.971	128.986.059.645
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.545.335.801)	(742.117.796)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	78.379.993.900
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.037.293.544)	(11.053.284.650)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.732.026.679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.495.249.592	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(27.785.274.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.283.846.959	97.127.155.728
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.500.000.000)	(19.471.070.043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	570.000.000	4.212.002.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(44.220.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	32.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(407.410.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.083.336.847	48.613.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.153.336.847	(434.040.453.769)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	50.333.012.039	1.063.719.090.959
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.236.269.046)	(907.884.420.276)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.008.371.295)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.911.628.302)	155.834.670.683
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(474.444.496)	(181.078.627.358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.951.452.553	228.425.294.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.477.008.057	47.346.667.288

LẬP BIỂU



CAO PHƯỚC QUI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp
Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	750.761	41.889.070
Tiền gửi ngân hàng	3.476.257.296	3.909.563.483
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.477.008.057	3.951.452.553

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	31/03/2023	Dự phòng
	VND	Giá trị hợp lý VND	VND
Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	62.505.203.375	32.850.000.000	(29.655.203.375)
	62.505.203.375	32.850.000.000	(29.655.203.375)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bắc An Giang	8.400.000.000	8.400.000.000	12 tháng	5,1%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	6 tháng	7,4%/năm
Tổng cộng	18.400.000.000	18.400.000.000		

7. CÁC KHOẢN PHAI THU

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	96.415.108.286	95.678.227.366
Bên thứ ba	94.000.608.286	95.678.227.366
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	23.054.500.000	23.054.500.000
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	21.174.500.000
- Công ty TNHH Thương mại Dừng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000
- Khách hàng khác	29.847.608.286	31.525.227.366
Bên liên quan	2.414.500.000	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	232.285.892.033	244.955.765.582
Bên thứ ba	232.235.892.033	244.955.765.582
- Huỳnh Thị Thúy Vy	179.240.016.890	179.240.016.890
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	36.169.390.000	36.169.390.000
- Khách hàng khác	16.826.485.143	29.546.358.692
Bên liên quan	50.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000
- Bên liên quan	-	-
- Bên thứ ba	1.700.000.000	1.700.000.000
d) Các khoản phải thu khác	73.071.684.608	78.387.460.569
Bên thứ ba	3.770.212.508	8.500.349.969
- Tạm ứng	1.927.475.863	4.483.530.745
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.338.088.012	1.427.293.879
- Lãi tiền gửi	134.975.342	719.852.054
- Phải thu ngắn hạn khác	369.673.291	1.869.673.291
Bên liên quan	69.301.472.100	69.887.110.600

e) Nợ khó đòi

	2023			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	61.285.081.240	41.544.821.300	(19.740.259.940)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm
	61.285.081.240	41.544.821.300	(19.740.259.940)	

	2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	61.283.831.240	41.544.771.300	(19.739.059.940)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm
	61.283.831.240	41.544.771.300	(19.739.059.940)	

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
	383.732.424.987	400.982.393.577

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	500.746.050	-	510.712.756	-
Công cụ dụng cụ	6.022.746.400	-	7.870.654.277	-
Sản phẩm dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	136.962.047	-	136.962.047	-
Hàng hóa	387.314.416	-	2.486.215.419	-
	7.047.768.913	-	11.004.544.499	-

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:	2.305.208.758	-	690.942.020	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.207.020	-	54.472.539	-
- Khác	2.251.001.738	-	636.469.481	-
Thuế GTGT được khấu trừ	15.548.998.571	-	15.576.723.022	-
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	43.099.276	-	240.261.860	-
	17.897.306.605	-	16.507.926.902	-

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN VÀ TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
a) Các khoản phải thu dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	80.936.646	-	2.532.247.406	-
- Đặt cọc thuê địa điểm	66.000.000	-	343.000.000	-
- Ký quỹ thuê tài chính	13.936.646	-	2.188.247.406	-
- Khác	1.000.000	-	1.000.000	-
	80.936.646	-	2.532.247.406	-
b) Tài sản dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.500.000.000	-	-	-
- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sàn nền	7.500.000.000	-	-	-
	7.500.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	102.130.699.653	119.329.980.012	10.569.953.398	11.226.829.023	243.257.462.086
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn Thành	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.215.214.109)	-	(2.215.214.109)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	102.130.699.653	119.329.980.012	8.354.739.289	11.226.829.023	241.042.247.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(74.802.112.781)	(94.759.557.124)	(10.001.693.184)	(6.083.829.389)	(185.647.192.478)
Khấu hao trong kỳ	(125.541.789)	-	(76.457.736)	(91.305.365)	(293.304.890)
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.215.214.109	-	2.215.214.109
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	(74.927.654.570)	(94.759.557.124)	(7.862.936.811)	(6.175.134.754)	(183.725.283.259)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	27.328.586.872	24.570.422.888	568.260.214	5.142.999.634	57.610.269.608
Tại ngày 31/03/2023	27.203.045.083	24.570.422.888	491.802.478	5.051.694.269	57.316.964.718

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.730.694.055 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 125.890.313.164 đồng)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	252.750.000
Tại ngày 31/03/2023	91.045.137.627	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(11.467.332)	-	(11.467.332)
Tại ngày 31/03/2023	(2.398.191.267)	-	(2.398.191.267)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	88.405.663.692	-	88.405.663.692
Tại ngày 31/03/2023	88.646.946.360	-	88.646.946.360

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	132.112.598.556	957.498.000	133.070.096.556
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Góp vốn công ty	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	132.112.598.556	957.498.000	133.070.096.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(4.070.179.227)	(614.523.083)	(4.684.702.310)
Khấu hao trong kỳ	(358.102.599)	(34.794.327)	(392.896.926)
Tặng khác	-	-	-
Góp vốn công ty	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	(4.428.281.826)	(649.317.410)	(5.077.599.236)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	27.691.439.859	153.120.000	28.285.394.246
Tại ngày 31/03/2023	127.684.316.730	308.180.590	128.072.497.320

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2023		01/01/2023			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty con	(a)	677.342.694.927		677.342.694.927			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	56.751.148.000		56.751.148.000			
		734.093.842.927		734.093.842.927			
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con		31/03/2023		01/01/2023			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	491.992.694.927		100,00%	491.992.694.927	
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng	70,00%	84.750.000.000		70,00%	84.750.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	80.000.000.000		100,00%	80.000.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000		100,00%	15.200.000.000	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp	100,00%	5.400.000.000		100,00%	5.400.000.000	
			677.342.694.927			677.342.694.927	
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		31/03/2023		01/01/2023			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Golden Paddy	Gạo	29,55%	32.500.000.000		29,55%	32.500.000.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	11.500.000.000	
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo	49,00%	9.800.000.000		49,00%	9.800.000.000	
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
			56.751.148.000			56.751.148.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.943.825.578	2.945.263.256
Công cụ và dụng cụ	133.714.101	153.963.677
Khác	3.658.322.947	3.705.566.630
Tổng cộng:	6.735.862.626	6.804.793.563

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải trả người bán	118.497.939.353	114.854.047.191
Bên thứ ba	4.563.223.512	6.019.391.986
- Cty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	782.832.255	782.832.255
- Khác	3.780.391.257	5.236.559.731
Bên liên quan	113.934.715.841	108.834.655.205
b) Người mua trả tiền trước	22.503.598.202	19.467.158.051
Bên thứ ba	14.868.475.638	10.536.277.330
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	2.641.240.854	6.878.690.854
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	7.000.000.000	-
- Phạm Phú Khánh	2.000.000.000	-
- Khác	3.227.234.784	3.657.586.476
Bên liên quan	7.635.122.564	8.930.880.721
Cộng	141.001.537.555	134.321.205.242

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/03/2023	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2023
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	15.548.998.571	949.347.522	921.623.071	15.576.723.022
Thuế khác	43.099.276	240.261.860	43.099.276	240.261.860
	15.592.097.847	1.189.609.382	964.722.347	15.816.984.882
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	949.347.522	949.347.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	307.353.126	327.937.497	382.789.294	252.501.329
Thuế khác	-	18.950.258	18.950.258	-
	307.353.126	1.296.235.277	1.351.087.074	252.501.329

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	-	976.897.369
Thù lao HDQT	1.796.500.000	1.696.000.000
Các khoản khác	1.297.354.333	930.198.219
	3.093.854.333	3.603.095.588

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.600.814.893	1.561.084.893
Bảo hiểm xã hội	247.795.000	-
Bảo hiểm y tế	59.985.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	26.160.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả khác	864.379.907	685.828.397
	5.216.713.593	4.664.492.083
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	1.964.698.016	1.989.698.016
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	668.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		608.463.118.628		611.020.239.922
		611.096.016.644		613.678.137.938
20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		31/03/2023		01/01/2023
		VND		VND
Quỹ khen thưởng		3.469.671.826		3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH		1.014.664.776		1.250.464.776
		4.484.336.602		4.720.136.602
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				VND
	31/03/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	413.049.583.769	78.236.269.046	50.333.012.039	440.952.840.776
-Vay doanh nghiệp	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000
-Vay ngắn hạn ngân hàng	400.478.945.880	70.945.553.112	41.969.304.000	429.455.194.992
-Vay cá nhân	10.670.637.889	7.290.715.934	8.363.708.039	9.597.645.784
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	608.463.118.628	3.008.371.295	451.250.001	611.020.239.922
- Thuê tài chính dài hạn	49.462.535.290	3.008.371.295	-	52.470.906.585
- Trái phiếu	559.000.583.338	-	451.250.001	558.549.333.337
Tổng cộng	1.021.512.702.397	81.244.640.341	50.784.262.040	1.051.973.080.698

(1) (*) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2023		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	23.530.000.000	11.805.000	302.559.064.000	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 9,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	6 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang	10.000.000.000		10.000.000.000	2 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.301.991	78.207.662.282	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%-5,5%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN An Giang	2.735.919.598		2.735.919.598		10%/năm đối với vay VND
Vay doanh nghiệp	1.900.000.000		1.900.000.000	2 tuần từ ngày giải ngân	11,25%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	10.670.637.889		10.670.637.889		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%-15%/năm
TỔNG CỘNG	55.812.857.487	15.106.991,23	413.049.583.769		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng lương thực	9.522.555.715	808.379.038.491
Doanh thu khác	8.533.110.680	6.033.003.400
	18.055.666.395	814.412.041.891
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại		7.597.980
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	9.522.555.715	808.371.440.511
Doanh thu khác	8.533.110.680	6.033.003.400
	18.055.666.395	814.404.443.911

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Giá vốn bán hàng	10.023.642.072	763.784.144.403
Cộng	10.023.642.072	763.784.144.403

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.460.135	48.613.672
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	337.901.265	8.353.074.661
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	8.910.000.000	15.630.050.000
Cộng	9.746.361.400	24.031.738.333

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí lãi tiền vay	8.310.780.350	11.443.361.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.866.032	1.172.835.325
Chi phí đầu tư tài chính	-	7.697.772.593
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	451.250.001	-
Cộng	8.962.896.383	20.313.969.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.400.235.900	983.829.300
Chi phí vật liệu, bao bì	1.847.148.721	11.251.728.210
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.737.542	12.157.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.607.357	30.961.060.555
Chi phí bằng tiền khác	116.970.000	1.093.309.473
	4.476.699.520	44.302.085.536

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.215.400.811	4.277.482.668
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.108.419.632	229.225.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	642.243.263	358.955.088
Thuế, phí và lệ phí	28.543.867	371.302.603
Chi phí dự phòng	1.200.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.693.144	2.805.675.663
Chi phí bằng tiền khác	641.741.118	1.575.293.857
	5.255.241.835	9.617.935.192

29. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	518.181.818	4.212.002.602
Thu nhập bất thường khác	185.768.673	275.902.571
Thu nhập khác	703.950.491	4.487.905.173
Chi phí bất thường khác	1.899.192.562	119.829.042
Chi phí khác	1.899.192.562	119.829.042
Lợi nhuận khác	(1.195.242.071)	4.368.076.131

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.111.694.086)	4.786.123.704
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Hoàn nhập quỹ lương	(230.568.689)	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	134.003.048	-
Thù lao HDQT&BKS	429.000.000	-
Chi phí loại trừ lãi vay khi tính thuế	5.534.259.011	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.754.999.284	4.786.123.704
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	957.055.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	957.055.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế		
31. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.111.694.086)	3.829.067.730
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(2.111.694.086)	3.829.067.730
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(116)	210
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.013.900.398	764.402.269.973
Chi phí nhân công	4.506.267.211	6.697.703.868
Chi phí khấu hao	697.669.148	4.296.900.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.724.300.501	37.989.933.654
Chi phí khác	813.446.169	4.317.357.295
	19.755.583.427	817.704.165.131
33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ		
(a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh		
Trong năm 2023 và năm 2022 công ty kinh doanh mặt hàng chính là nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.		
(b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý		
	Năm 2023	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	13.343.019.511	4.712.646.884
Giá vốn	5.778.102.470	4.245.539.602
Lợi nhuận gộp	7.564.917.041	467.107.282
	Năm 2022	
	Trong nước VND	Ngoài nước VND
Doanh thu thuần	367.754.840.238	446.649.603.673
Giá vốn	353.023.408.716	410.760.735.687
Lợi nhuận gộp	14.731.431.522	35.888.867.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con

34.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023:

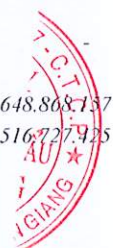
Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.564.370.011	140.024.013.446
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	349.979.400
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	12.500.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	603.890.000	300.000.000
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	2.995.525.331	122.619.759.346
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	3.000.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	2.130.000.000	13.550.156.000
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	65.000.000	-
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	-	941.618.700
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		5.272.061.086	125.519.610.344
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	27.272.397.750
Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	84.192.586	4.997.981
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	5.187.868.500	78.477.971.863
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	-	19.764.242.750
iii) Chi phí lãi tiền vay		-	224.926.027
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	224.926.027
iv) Nhận tiền vay		-	43.600.000.000
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	43.600.000.000
v) Trả nợ vay		-	43.600.000.000
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	43.600.000.000
vi) Cho vay		-	12.520.000.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	12.520.000.000
vii) Thu hồi nợ vay		-	12.800.000.000
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	12.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

34.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/03/2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.414.500.000	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	2.343.000.000	-
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	71.500.000	-
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	50.000.000	-
iii) Các khoản phải thu khác		69.301.472.100	69.887.110.600
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	69.121.293.930	69.121.293.930
Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	180.178.170	765.816.670
iv) Phải trả người bán		113.934.715.841	108.834.655.205
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	1.713.463.674	1.713.463.674
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	87.329.630.143	82.229.569.507
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	24.891.622.024	24.891.622.024
v) Người mua trả tiền trước		7.635.122.564	8.930.880.721
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	5.128.395.139	5.765.285.139
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	990.000.000	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	-	1.648.868.137
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	1.516.727.425	1.516.727.425



35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2023	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,82	0,84
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,82
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,01
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	44,48	6,22
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(5,08)	0,05
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(0,14)	0,25
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(0,69)	1,24
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	198,74	198,22
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	383,44	388,81
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	41,11	40,55
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	79,31	79,54

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO PHƯỚC QUI

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYỄN THANH TÙNG